

BÁO CÁO

V/v Tăng trên 10% lợi nhuận sau thuế quý II/2018 so với quý II/2017

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ mục a khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang báo cáo kết quả kinh doanh quý II/2018 như sau:

| TT | Chỉ tiêu | Đvt | Quý II/2018 | Quý II/2017 | So sánh TH/CK Tăng(+), Giảm(-) | |
|-----|-------------------------|------|-----------------|------------------|--------------------------------|-----------------|
| | | | | | Tỷ lệ (%) | Giá trị |
| 1 | Sản lượng tiêu thụ | | | | | |
| 1.1 | Gạo | tấn | 63.479,53 | 55.828,03 | 113,71 | 7.651,50 |
| a | Xuất khẩu | tấn | 42.293,68 | 47.138,35 | 89,72 | (4.844,67) |
| | + Thành phẩm | tấn | 42.293,68 | 47.138,35 | 89,72 | (4.844,67) |
| b | Nội địa | tấn | 21.185,85 | 8.689,68 | 243,80 | 12.496,17 |
| | + Thành phẩm | tấn | 19.482,26 | 6.647,09 | 293,09 | 12.835,17 |
| | + Phụ phẩm, lúa | tấn | 1.703,60 | 2.042,60 | 83,40 | (339,00) |
| 1.2 | Xăng dầu | m3 | 6.754,47 | 6.377,16 | 105,92 | 377,31 |
| 1.3 | Cá cơm các loại | tấn | 103,70 | 51,46 | 201,53 | 52,25 |
| | + Xuất khẩu | tấn | 82,54 | 39,00 | 211,66 | 43,54 |
| | + Nội địa | tấn | 21,16 | 12,46 | 169,83 | 8,70 |
| 2 | Doanh thu thuần | đồng | 848.465.834.965 | 632.740.729.244 | 134,09 | 215.725.105.721 |
| 3 | Giá vốn hàng bán | " | 768.585.059.935 | 592.352.641.510 | 129,75 | 176.232.418.425 |
| 4 | Lãi gộp | " | 79.880.775.030 | 40.388.087.734 | 197,78 | 39.492.687.296 |
| 5 | DT hoạt động tài chính | " | 2.673.156.253 | 2.057.968.868 | 129,89 | 615.187.385 |
| 6 | CP tài chính, trong đó: | " | 13.812.878.195 | 12.708.879.551 | 108,69 | 1.103.998.644 |
| | - CP lãi vay | " | 9.105.325.657 | 9.783.132.866 | 93,07 | (677.807.209) |
| 7 | CP bán hàng | " | 58.779.593.984 | 39.428.275.828 | 149,08 | 19.351.318.156 |
| 8 | CP Quản lý | " | 5.740.946.976 | (12.841.463.900) | 144,71 | 18.582.410.876 |
| 9 | LN thuần từ HĐKD | " | 4.220.512.128 | 3.150.365.123 | 133,97 | 1.070.147.005 |
| 10 | Thu nhập khác | " | 645.040.007 | 473.063.555 | 136,35 | 171.976.452 |
| 11 | Chi phí khác | " | 900.449 | 54.823.421 | 1,64 | (53.922.972) |
| 12 | Lợi nhuận khác | " | 644.139.558 | 418.240.134 | 154,01 | 225.899.424 |
| 13 | Tổng LN trước thuế | " | 4.864.651.686 | 3.568.605.257 | 136,32 | 1.296.046.429 |
| 14 | Chi phí thuế TNDN | " | 1.348.764.254 | 1.149.768.609 | 117,31 | 198.995.645 |
| 15 | LN sau thuế TNDN | " | 3.515.887.432 | 2.418.836.648 | 145,35 | 1.097.050.784 |

Thuyết minh: Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý II/2018 lãi 3,515 tỷ đồng tăng 45,35% so cùng kỳ. Nguyên nhân tăng lợi nhuận sau thuế chủ yếu do:

1. Ngành lương thực:

- Sản lượng gạo bán ra các loại 63.479,534 tấn, tăng 13,71% so với cùng kỳ. Trong đó thị trường bán ra gạo thơm lớn 37.451,046 tấn và có hiệu quả cao.
- Công ty kiểm soát, cắt giảm chi phí, cụ thể: đơn giá chi phí giảm 38,97 đ/kg so cùng kỳ, trong đó chi phí bán hàng giảm 13,42 đ/kg so cùng kỳ, chi phí quản lý giảm 14 đ/kg so cùng kỳ, chi phí tài chính giảm 11,53 đ/kg so cùng kỳ.

2. Ngành cá cơm:

- Sản lượng cá cơm bán ra các loại 103,70 tấn, tăng 101,53% so cùng kỳ. Đơn giá chi phí thực hiện Quý II/2018 là 6.872,53 đ/kg, giảm so cùng kỳ 5.376,35 đ/kg.

3. Ngành xăng dầu

- Sản lượng xăng dầu bán ra các loại 6.754.469 lít tăng 5,92% so cùng kỳ.

Trên đây là báo cáo thuyết minh nguyên nhân tăng lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

Trân trọng! 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Thị Thanh Nguyệt

